

Bản án số: 333/2019/DS-PT

Ngày: 19-12-2019

V/v tranh chấp hợp đồng cổ đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Xuân Miến

Ông Đỗ Cao Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 19 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 292/2019/TLPT- DS ngày 14 tháng 11 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng cổ đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 272/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị B, sinh năm 1964; Cư trú tại: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C . (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị B: Luật sư Hà Văn Sơn – Văn phòng Luật sư Trương Thành Ký, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1977; Cư trú tại: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C . (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1964; Cư trú tại: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C . (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hữu D: Luật sư Hà Văn Sơn – Văn phòng Luật sư Trương Thành Ký, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Anh Nguyễn Thiện P, sinh năm 1988; Cư trú tại: ấp Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm, thành phố C, tỉnh C. (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị B là nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phía nguyên đơn là bà Phan Thị B trình bày:

Nguyên trước đây vào ngày 25.12.2011 âm lịch, vợ chồng bà B, ông D có lập văn bản hợp đồng thỏa thuận cô phần đất cho ông Dương Văn H, tích 10 công (tầm 03m) tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C. với giá 61 chỉ vàng 24K, thời hạn cố là 05 năm. Việc cố đất có lập thành 02 bản, ông H giữ 01 bản, 01 bản phía vợ chồng bà B giữ nhưng bị thất lạc. Sau khi cố đất, thì vợ chồng bà B đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 20-8-2001 và toàn bộ diện tích 9.384m² cho ông H sử dụng như thỏa thuận của hợp đồng cố đất. Ông H cũng giao đủ cho vợ chồng bà B 61 chỉ vàng 24K.

Đến thời hạn chuộc đất, thì bà B đến gặp ông H để yêu cầu chuộc lại đất, nhưng ông H không đồng ý và cho rằng chồng bà B là ông D có thể chấp cho ông H thêm 01 Giấy CNQSDĐ nữa (phần đất vợ chồng và các con bà B đang ở diện tích theo Giấy CNQSDĐ là 8.696m² cấp ngày 02-11-2000) để vay của ông H số tiền 1.967.000.000 đồng và còn nợ lại 01 tháng tiền lãi nên yêu cầu vợ chồng bà B trả đủ số tiền trên mới cho chuộc đất. Bà B cho rằng việc vay nợ có thể chấp giữa ông D và ông H như thế nào thì bà không biết. Ông D đã bỏ địa phương đi sinh sống nơi khác và ít khi về nhà.

Nay bà B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cái Nước giải quyết buộc ông H phải chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 25/12/2011, hợp đồng trên đã hết hạn thì ông H giao lại cho bà phần đất cố 10 công (tầm 03m), bà đồng ý giao lại cho ông H 61 chỉ vàng 24K. Ngoài ra, bà B còn yêu cầu buộc ông H phải bồi thường thiệt hại cho bà là 50.000.000 đồng do ông H canh tác quá thời hạn trên đất.

- Theo ông Dương Văn H là bị đơn trình bày:

Vào ngày 24/12/2011 âm lịch, ông Nguyễn Hữu D có cố cho ông phần đất diện tích 10 công (tầm 03m) tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C. với giá 61 chỉ vàng 24K, thời hạn cố là 05 năm. Khi cố đất giữa các bên có lập tờ giao kèo, mỗi bên giữ một bản, ông D và ông có ký tên vào giấy giao kèo, còn bà B có ký hay không thì ông không nhớ. Sau khi lập hợp đồng, ông D giao đất cho ông canh tác và cất nhà ở trên đất, ngược lại ông đã giao đủ cho ông D 61 chỉ vàng 24K. Sau đó, ông D có vay tiền của ông nhiều lần và hai bên kết nợ thì ông D còn nợ ông số tiền là 1.967.000.000 đồng. Ông D đồng ý thế chấp cho ông thêm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D và thỏa thuận lập hợp đồng vay tiền, đồng thời hai bên thống nhất hủy giấy giao kèo cố đất trước đây.

Ông H cho rằng phần đất cố cho ông là của ông Nguyễn Hữu D, do một mình ông D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại ông D còn nợ tiền ông

chưa trả, bà B yêu cầu ông cho chuộc lại đất và yêu cầu ông bồi thường 50.000.000 đồng là không phù hợp, nên ông không đồng ý.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông D đã thế chấp cho ông sau này thì ông H đã thế chấp lại cho anh Nguyễn Thiện P vào năm 2017 để vay số tiền 250.000.000 đồng. Thời gian qua, ông H đã trả vốn và lãi cho anh P, hiện tại còn nợ lại 75.000.000 đồng chưa trả.

- Theo anh Nguyễn Thiện P trình bày:

Vào năm 2017, ông Dương Văn H có thế chấp cho anh một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Hữu D đứng tên với diện tích 8.696m², số 366610 ngày 02/11/2000 để vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, khi vay có làm hợp đồng, thời hạn vay là 01 năm. Sau khi vay, ông H đã trả vốn và lãi cho anh P, hiện còn nợ lại 75.000.000 đồng chưa trả. Đối với tranh chấp giữa ông H và bà B thì anh P không có ý kiến vì anh không có liên quan. Hợp đồng vay tiền có thế chấp giữa anh và ông H thì anh không có yêu cầu, nếu sau này có tranh chấp thì anh khởi kiện thành vụ kiện khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 161, 165, 227, 266, 271 và 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 422 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phan Thị B đối với ông Dương Văn Hải về việc buộc ông H chấm dứt hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất để giao trả lại phần đất có diện tích M1M2M3M4M5M6 = 10.800.7m² tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C., có tứ cận như sơ đồ đo đạc và yêu cầu bồi thường thiệt hại là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15-10-2019, bà Phan Thị B và ông Nguyễn Hữu D cùng kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Căn cứ của việc kháng cáo: Vợ chồng ông D, bà B kết hôn năm 1987 là hôn nhân thực tế, bà B, ông D sống với nhau có 03 con chung, nhưng án sơ thẩm không thừa nhận phần đất cầm cố là tài sản chung là không đúng. Vợ chồng ông D, bà B yêu cầu ông H phải giao trả lại phần đất đã cầm cố; vợ chồng ông D, bà B đồng ý trả lại cho ông H 61 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông D, bà B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông D, bà B trình bày:

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông D, bà B. Vợ chồng ông D, bà B chung sống với nhau từ năm 1987, tạo lập được khối tài sản chung là đất đã cầm cố cho ông H. Khi có đất năm 2011, bà B, ông D cùng cầm cố phần đất này có xác nhận của chính quyền địa phương. Nay, đến thời hạn chuộc đất, đề nghị bị đơn cho chuộc lại, vợ chồng ông D đồng ý trả lại cho ông H 61 chỉ vàng 24K. Việc ông H cho rằng năm 2017 ông H và ông D thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng có đất ngày 24-12-2011 là không có sự việc này.

- Ông Dương Văn H trình bày: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, bà B. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Trường hợp, nếu buộc ông H phải giao trả lại phần đất cổ cho vợ chồng ông D và bà B, thì ông H tự di dời cây cối; tháo dỡ vật, công trình kiến trúc trên đất để trả đất; vấn đề bồi thường về tài sản trên đất ông H đầu tư, ông H không có yêu cầu.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông H trình bày:

Toàn bộ nguồn gốc 02 phần đất ông D thế chấp cho ông H là tài sản riêng của ông D, vì đất có nguồn gốc của ông D, ông D đứng tên 02 Giấy CNQSDĐ. Ông H cũng chỉ giao dịch với ông D, nên bà B kiện tranh chấp hợp đồng cổ đất ngày 25.12.2011 là không có cơ sở, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử chấp nhận kháng cáo của bà B, ông D; Sửa Bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị B. Hủy hợp đồng cổ đất xác lập ngày 25-12-2011 giữa bà Phan Thị B, ông Nguyễn Hữu D với ông Dương Văn H. Buộc ông H giao trả phần đất theo đo đạc thực tế là 10.800,7m² cho bà B, ông D. Buộc bà B và ông D trả lại cho ông H 61 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bà Phan Thị B, ông Nguyễn Hữu D. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về nội dung tranh chấp: Vào ngày 25.12.2011 âm lịch, vợ chồng bà B, ông D có xác lập hợp đồng cổ (cầm cố) phần đất cho ông Dương Văn H, diện tích theo đo đạc thực tế 10.800,7m² tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C. (Kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: T354859; số vào sổ: 04488 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 20-8-2011, đứng tên ông Nguyễn Hữu D); giá cổ là 61 chỉ vàng 24K; thời hạn cổ là 05 năm; phía ông H đã giao vàng; phía vợ chồng ông D đã giao đất và Giấy CNQSDĐ nêu trên. Do đến thời hạn chuộc đất, bà B yêu cầu ông H giao lại đất, bà B chấp nhận trả vàng, nhưng ông H không chấp nhận. Theo đó, ông H chỉ chấp nhận trả đất trong trường hợp phải trả ông đủ 61 chỉ vàng 24K đã cầm cố và 1.967.000.000 đồng. Lý do ông H không chấp nhận trả đất cầm cố là vì ông H cho rằng vào ngày 15.12.2017 âm lịch, giữa ông D với ông H có thỏa thuận hủy bỏ Hợp đồng cầm cố 25.12.2011, nên tại Hợp đồng vay tiền ngày 15.12.2017 đã nhập 02 tài sản này vào hợp đồng vay tiền, nên khi nào bên ông D trả đủ vàng, tiền nêu trên theo hợp đồng, thì ông H mới đồng ý trả đất và 02 Giấy CNQSDĐ.

[2] Về việc ông H trình bày có thỏa thuận miệng hủy hợp đồng cổ đất năm 2017, nhưng quá trình giải quyết vụ án bà B, ông D không thừa nhận việc này, phía

ông H cũng không có tài liệu gì chứng minh. Đối với Hợp đồng vay tiền lập ngày 15.12.2017 có nội dung ông D vay ông H 1.967.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 15.12.2017 đến ngày 15.01.2018 âm lịch; lãi suất 2%; điều kiện chuộc đất ông D phải trả đủ 1.967.000.000 đồng và 61 chỉ vàng 24K. Như vậy, tại Hợp đồng vay tiền này cũng không có nội dung nào nêu lên là hủy bỏ hợp đồng cầm cố đất trước đó. Từ đó, cần tách bạch ra 02 giao dịch như sau: Vào ngày 25.11.2011 ông D, bà B với ông H có lập hợp đồng cố đất (cầm cố) (ông H giữ Giấy CNQSDĐ diện tích 9.384m²); đến ngày 15.12.2017 thì riêng ông D đứng ra ký hợp đồng vay tiền đối với ông H (ông H giữ Giấy CNQSDĐ diện tích 8.696m²). Đây là 02 khoản riêng biệt, thời gian khác nhau; số tiền vàng, khác nhau. Do không có căn cứ nhập 02 khoản vay này, việc nguyên đơn kiện đối với giao dịch cầm cố đất để vay 61 chỉ vàng 24K, nhưng bị đơn không kiện lại số tiền đối với ông D 1.967.000.000 đồng, nên phạm vi xét xử tại vụ án này chỉ xem xét đối với khoản cầm cố đất 61 chỉ vàng 24K.

[3] Xét tính hợp pháp của hợp đồng cầm cố đất ngày 25.11.2011 của các bên: Mặc dù giấy cố đất các bên không còn giữ, nhưng các bên thừa nhận vào ngày 25.11.2011 âm lịch có xác lập việc cố đất là thực tế. Cụ thể, tại biên bản hòa giải ngày 10.4.2018 (Bút lục số: 23-24); biên bản hòa giải tại trụ sở ấp Lợi Đông, xã Hòa Mỹ, huyện Cái Nước ngày 28.02.2018 (Bút lục số 113-114), ông H đều xác định có nhận cổ phần đất của ông D, bà B; khi thực hiện việc cố đất 02 bên có lập văn bản “Hợp đồng cố đất” có ông D, bà B ký tên. Đây là những tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về tính hợp pháp của hợp đồng cầm cố đất, do pháp luật dân sự, pháp luật đất đai không cho phép cá nhân với cá nhân thực hiện việc cầm cố đất, nên ông H nhận cầm cố đất của ông D, bà B đã bị vô hiệu ngay từ khi xác lập (vi phạm điều cấm tại Điều 128 Bộ luật dân sự 2005 (nay là Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015)). Nguyên tắc hợp đồng vô hiệu, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi phải bồi thường. Xét về lỗi, các bên đều có lỗi khi thực hiện việc giao dịch cầm cố đất này. Tuy nhiên, do bên bà B, ông D nhận vàng thì trả vàng cho ông H, nên vẫn giữ nguyên giá trị; khi nhận đất ông H cũng đã khai thác hưởng lợi trên đất, ông H sử dụng từ năm 2011 đến nay. Đồng thời, tại Tòa ông H cũng xác định, nếu trường hợp phải xử lý trả lại đất cố, thì ông H không có yêu cầu gì về tài sản, cải tạo trên đất, ông H sẽ tự nguyện di dời, điều này là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông H cho rằng tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông D (vì đứng tên ông D), nên bà B không có quyền kiện đòi, điều này là chưa phù hợp. Bởi lẽ, quá trình giải quyết án, do ông D vắng mặt xuyên suốt tại địa phương, nên cấp tại sơ thẩm đã không thể làm rõ đất này là của riêng ông D hay là tài sản chung của ông D, bà B; dẫn đến án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu chuộc đất của bà B. Đến cấp phúc thẩm ông D kháng cáo và có mặt; ông D, bà B đều xác định tài sản trên là tài sản chung của ông bà đã cầm cố phát sinh sau khi ông bà chung sống với nhau. Như vậy, bà B và ông D đều có quyền lợi chung trong việc kiện đối với hợp đồng cầm cố đất mà ông bà đã xác lập với ông H. Đối với Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông D, bà B đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông D, bà B là phù hợp một phần nên được chấp nhận. Từ nhận định trên, cần sửa một phần Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại tòa, buộc ông H di dời toàn bộ cây cối, tháo dỡ vật, kiến trúc để trả lại cho bà

B, ông D phần đất theo đo đạc thực tế diện tích: 10.800.7m² (trả kèm theo Giấy CNQSDĐ bản gốc mà ông H đang giữ). Bà B, ông H có nghĩa vụ trả lại cho ông H số vàng 61 chỉ vàng 24K là phù hợp.

[5] Xét căn cứ về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bồi thường số tiền 50.000.000 đồng, nhưng suốt quá trình khởi kiện, bà B không đưa ra được chứng cứ chứng minh thiệt hại, nên Bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu này của bà B là có căn cứ.

[6] Đối với khoản vay của ông D với ông H số tiền 1.967.000.000 đồng và ông H có nhận 01 Giấy CNQSDĐ diện tích 8.696m² và hiện ông H đã thế chấp Giấy CNQSDĐ này cho anh Nguyễn Thiện P, hiện các bên xác định chưa tranh chấp giao dịch trong vụ án này, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết tại một vụ kiện dân sự khác, khi có yêu cầu.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 9.185.000 đồng và chi phí định giá là 2.300.000 đồng. Tổng cộng 11.485.000 đồng bà Phan Thị B đã nộp xong, buộc ông Dương Văn H phải hoàn trả cho bà B là phù hợp với Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí: Án phí sơ thẩm, ông Dương Văn H phải chịu 300.000 đồng (không giá ngạch). Án phí yêu cầu bồi thường về tài sản của bà B không được chấp nhận là 2.500.000 đồng. Bà B đã dự nộp 1.550.000 đồng, bà B phải nộp tiếp 950.000 đồng. Án phí phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu D, bà Phan Thị B không phải chịu, mỗi người đã dự nộp 300.000 đồng, tổng cộng 600.000 đồng được hoàn lại.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu D và bà Phan Thị B. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phan Thị B đối với ông Dương Văn H.

Tuyên bố: Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 25.12.2011 âm lịch giữa ông Nguyễn Hữu D, bà Phan Thị B với ông Dương Văn H là vô hiệu.

- Buộc ông Dương Văn H di dời toàn bộ cây cối, tháo dỡ toàn bộ vật kiến trúc trên đất, để trả lại cho ông Nguyễn Hữu D, bà Phan Thị B phần đất nhận cố: 10.800,7m² gồm các điểm M₁M₂M₃M₄M₅M₆ tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C., có tứ cận:

- Phía Đông giáp Quốc lộ 1A: Cạnh dài 49,24m;
- Phía Tây giáp phần đất ông Nguyễn Văn Hải: Cạnh dài 48,82m;
- Phía Nam giáp phần đất ông Lý Nhật Trường: Cạnh dài 216,89m;

- Phía Bắc giáp phần đất ông Đinh Văn Lộc: Cạnh dài 218,77m.

(Kèm theo bản vẽ phát hành ngày 06-7-2018)

- Buộc ông Dương Văn H trả cho ông Nguyễn Hữu D, bà Phan Thị B bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hiệu: T354859; số vào sổ: 04488 QSDĐ/CQ do Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 20-8-2011, đứng tên ông Nguyễn Hữu D.

- Buộc bà Phan Thị B, ông Nguyễn Hữu D trả cho ông Dương Văn H số vàng 61 (sáu mươi mốt) chỉ vàng 24K.

2. *Về chi phí tố tụng:* Tổng số: 11.485.000 đồng, bà Phan Thị B đã nộp xong, buộc ông Dương Văn H phải hoàn trả cho bà B.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu thêm lãi suất phát sinh tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:* Ông Dương Văn H phải chịu 300.000 đồng (án phí không giá ngạch, chưa nộp). Bà B phải chịu án phí số tiền 2.500.000 đồng, bà B đã dự nộp 1.550.000 đồng, bà B phải nộp tiếp 950.000 đồng.

- *Án phí phúc thẩm:* Ông Nguyễn Hữu D, bà Phan Thị B không phải chịu, mỗi người đã dự nộp 300.000 đồng (theo biên lai số: 0004842 và 0004841 ngày 16-10-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước), mỗi người được hoàn lại 300.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

ơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Út

